

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 6 tháng đầu năm 2010 so với 6 tháng đầu năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 6 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 5 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,09	107,88	104,46	100,17	107,96
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,37	108,20	105,45	100,29	108,20
1- Lương thực	109,07	108,05	101,62	98,99	110,07
2- Thực phẩm	108,98	108,16	106,57	100,66	107,51
3- Ăn uống ngoài gia đình	111,24	109,62	106,23	100,58	109,65
II. Đồ uống và thuốc lá	109,21	107,48	104,85	100,67	107,23
III. May mặc. mũ nón. giày dép	107,85	106,38	103,55	100,30	106,36
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	116,48	114,50	108,13	99,87	114,05
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,74	105,11	103,43	100,49	104,99
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,84	103,33	101,91	100,21	103,26
VII. Giao thông	113,01	114,46	102,21	99,26	117,89
VIII. Bưu chính viễn thông	95,29	98,31	98,82	100,56	96,19
IX. Giáo dục	106,25	103,11	100,77	100,07	103,09
X. Văn hoá. giải trí và du lịch	103,73	102,36	101,74	100,13	101,85
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	112,75	110,67	107,13	100,44	110,97

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng